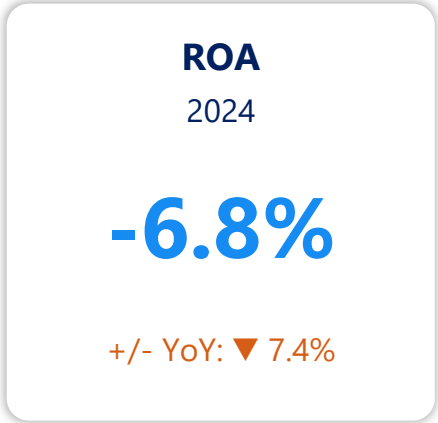
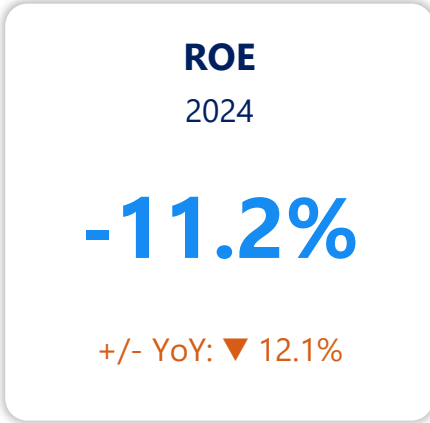
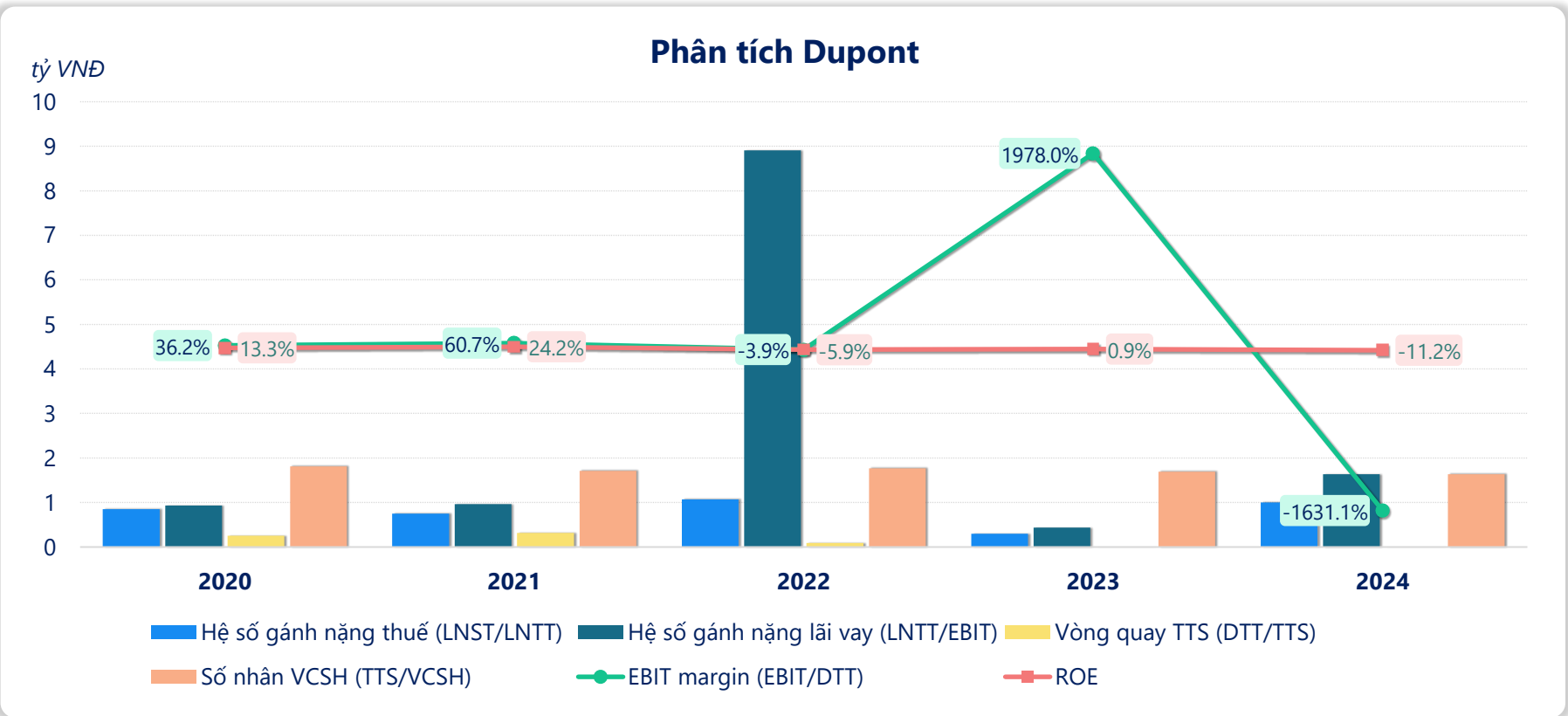
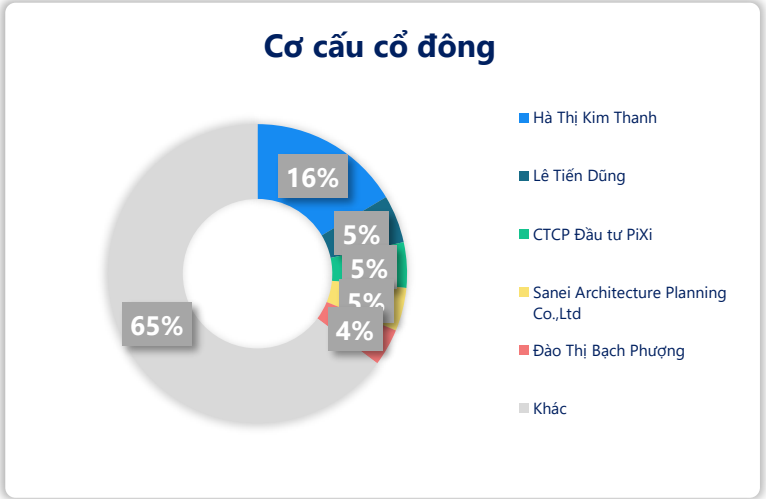


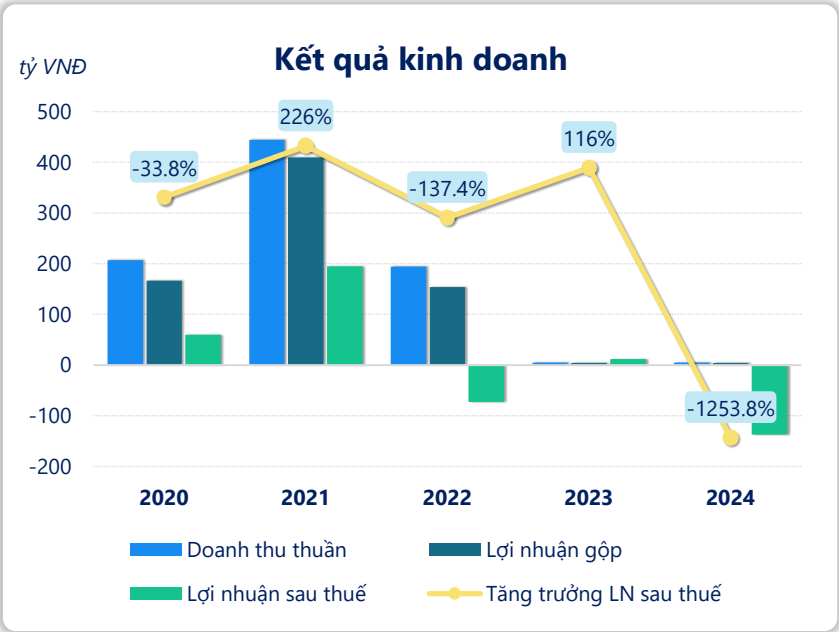
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,700 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		463
Số lượng CPLH (CP)		92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)		991,229
Sở hữu nước ngoài		5.7%
Beta		1.12
EPS		-681
P/E		-7.3

	YTD	1T	3T	6T
NRC		19.0%	61.3%	6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

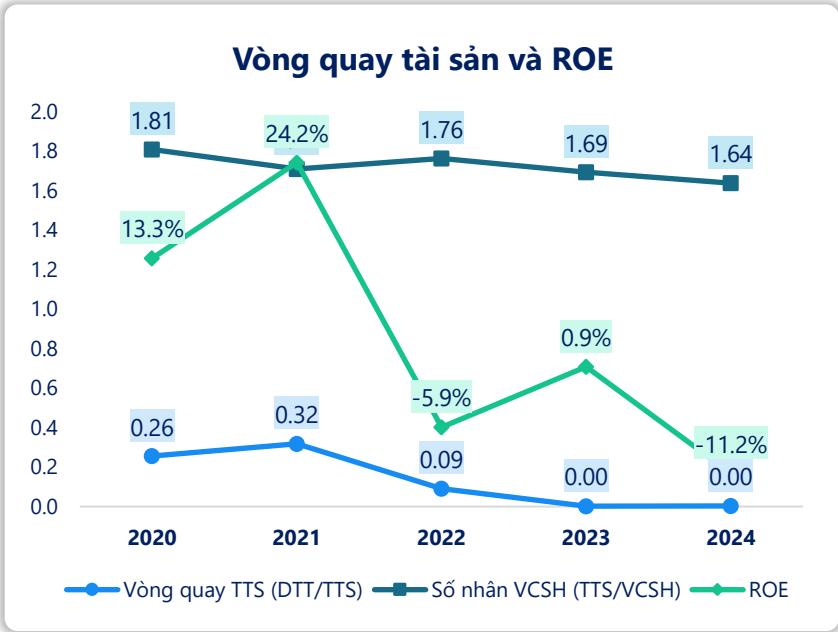


CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)



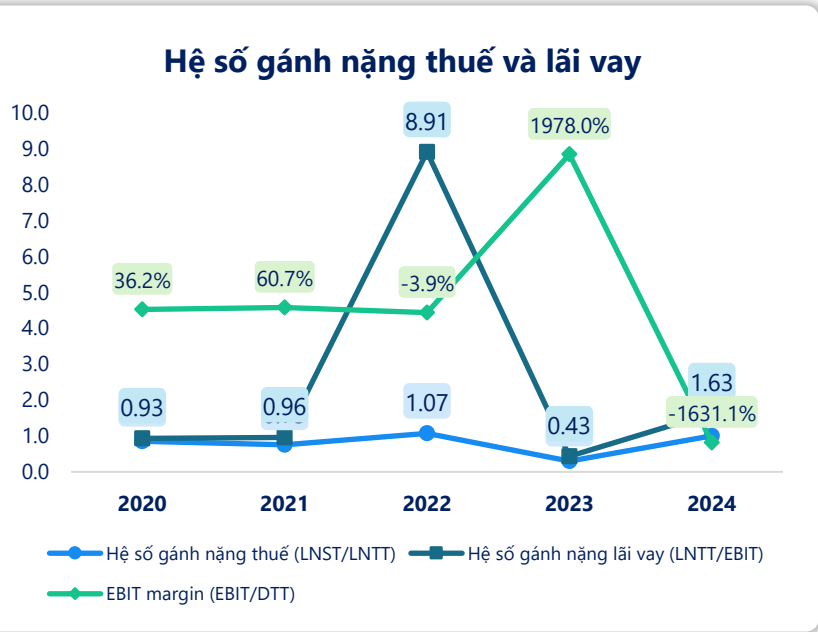
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1631%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **NRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **5.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1254%** chỉ còn **-137.3** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

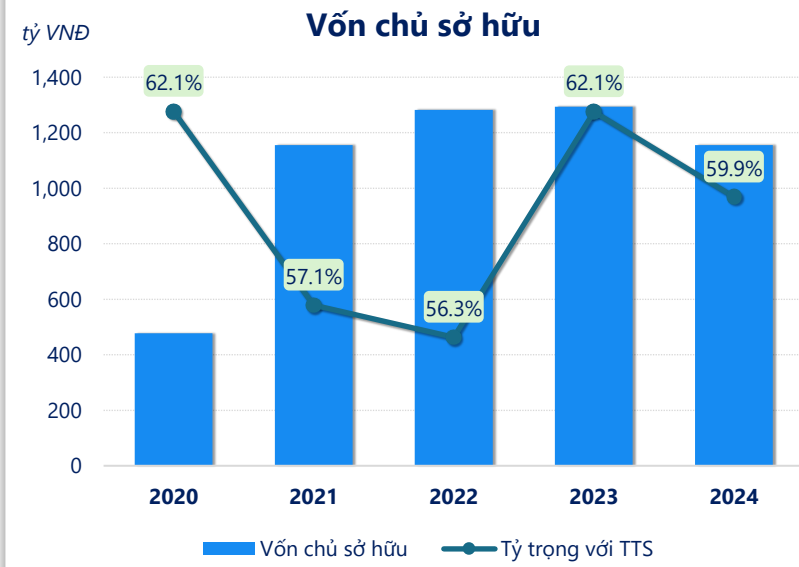
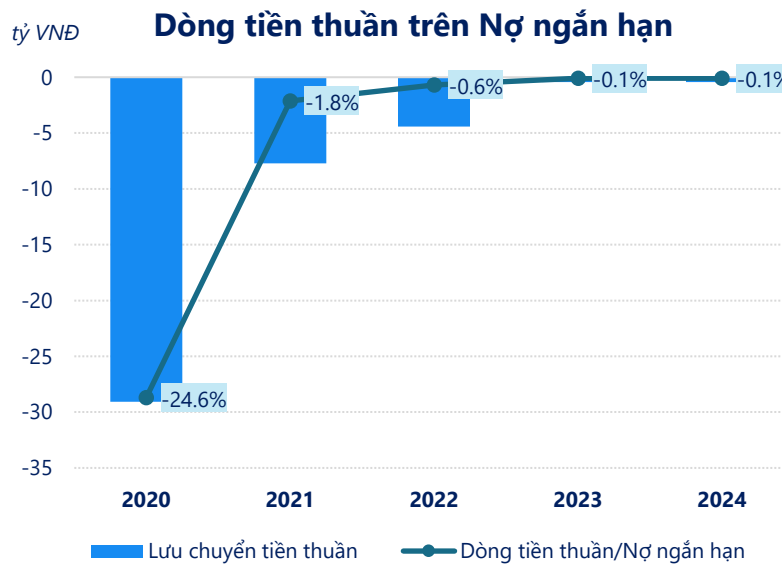
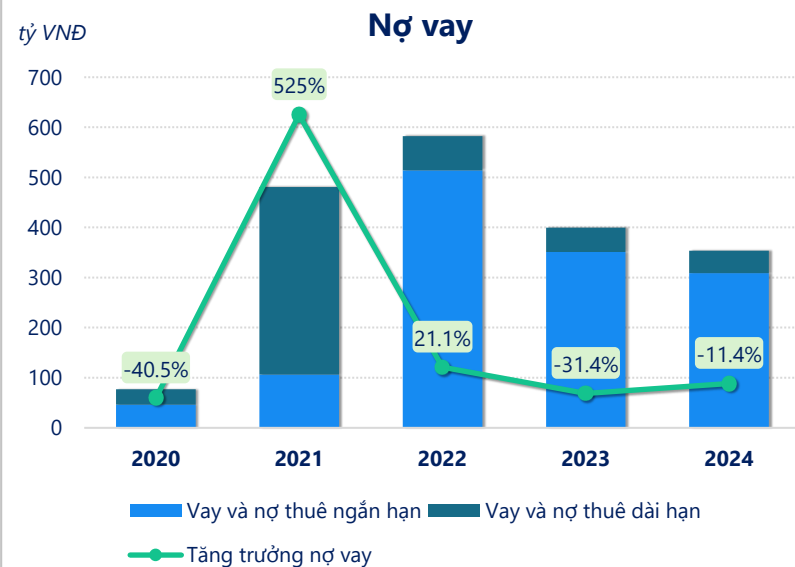
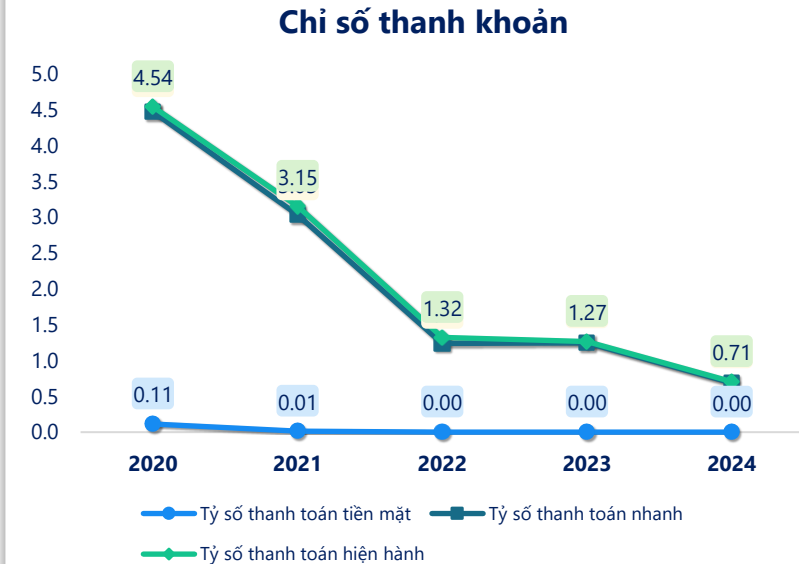
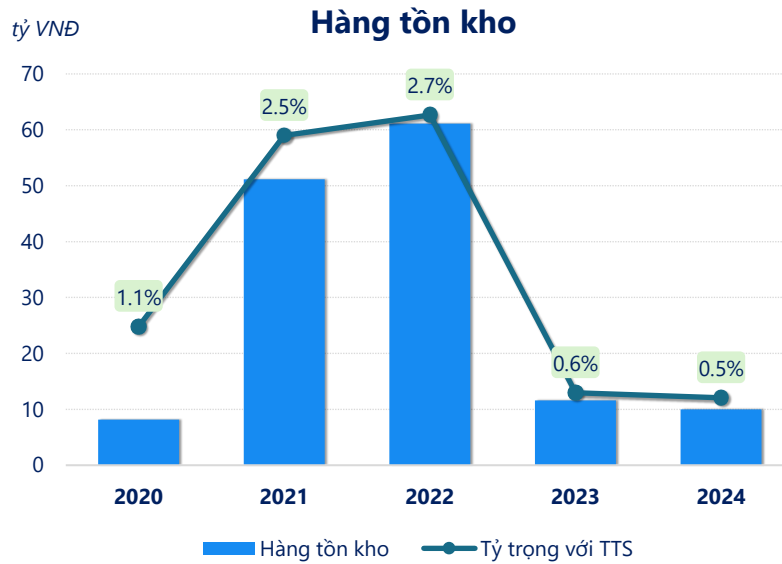
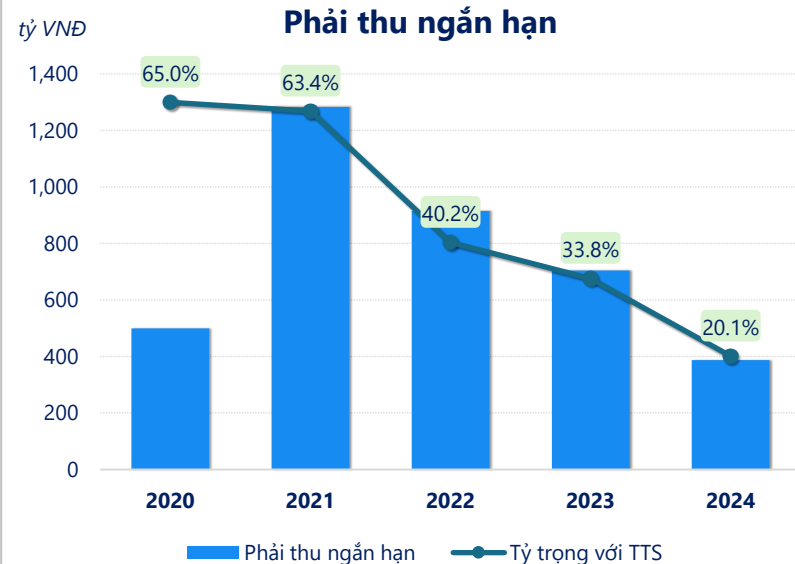


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,006	2,083	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	368	719	-48.8%
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.90	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	353	705	-49.9%
Hàng tồn kho	13.0	11.6	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	1.63	-5.6%
Tài sản dài hạn	1,638	1,365	20.0%
Phải thu dài hạn	1,295	1,020	26.9%
Tài sản cố định	66.9	68.1	-1.7%
Bất động sản đầu tư	65.9	66.2	-0.3%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	102	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.14	-71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	776	789	-1.7%
Nợ ngắn hạn	557	567	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	351	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.08	6.71	-39.2%
Nợ dài hạn	220	222	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.1	48.5	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	444	194	4.63	5.15
Giá vốn hàng bán	40.9	34.7	40.1	0.16	0.61
Lợi nhuận gộp	166	409	154	4.47	4.53
Doanh thu HĐTC	0.47	0.02	25.6	0.00	0.00
Chi phí TC	4.90	10.4	64.1	55.2	53.3
Chi phí lãi vay	4.90	10.2	60.3	51.8	53.3
LN trong công ty LKLD	0	0	1.00	1.38	0.59
Chi phí bán hàng	57.6	73.4	15.1	0	0
Chi phí QLDN	57.4	84.4	161	-9.92	81.7
LN thuần từ HĐKD	46.8	241	-59.6	-39.5	-130
Lợi nhuận khác	23.3	18.0	-8.34	79.2	-7.36
LN trước thuế	70.2	259	-67.9	39.7	-137
Lợi nhuận sau thuế	59.8	195	-72.8	11.9	-137
LNST của CĐ cty mẹ	59.7	198	-72.5	11.9	-137

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.6	-844	144	145	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	-66.6	-294	43.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.2	903	146	-189	-45.6
Tiền đầu kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	5.74	1.33	0.90	0.47